VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Quyết định số 45/2017/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2017 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 36/2016/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định việc áp dụng thuế suất thông thường đối với hàng hóa nhập khẩu

(Tiếp theo Công báo số 867 + 868)

Phụ lục
DANH MỤC BIỂU THUẾ SUẤT
THUẾ NHẬP KHẨU THÔNG THƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số 45/2017/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
44.08	**Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm**	
4408.10	- Từ cây lá kim:	
4408.10.10	- - Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng loại sử dụng để sản xuất bút chì; gỗ thông Radiata loại sử dụng để sản xuất ván ghép (blockboard)	5
4408.10.30	- - Làm lớp mặt	5
4408.10.90	- - Loại khác	5
	- Từ gỗ nhiệt đới:	
4408.31.00	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
4408.39	- - Loại khác:	
4408.39.10	- - - Thanh mỏng bằng gỗ Jelutong loại sử dụng để sản xuất bút chì	5
4408.39.20	- - - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	5
4408.39.90	- - - Loại khác	5
4408.90	- Loại khác:	
4408.90.10	- - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	5
4408.90.90	- - Loại khác	5
45.01	**Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột**	
4501.10.00	- Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế	5
4501.90.00	- Loại khác	5
47.03	**Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan**	
	- Chưa tẩy trắng:	
4703.11.00	- - Từ gỗ cây lá kim	5
4703.19.00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	5
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:	
4703.21.00	- - Từ gỗ cây lá kim	5
4703.29.00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	5
47.04	**Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphite, trừ loại hòa tan**	
	- Chưa tẩy trắng:	
4704.11.00	- - Từ gỗ cây lá kim	5
4704.19.00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	5
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
4704.21.00	- - Từ gỗ cây lá kim	5
4704.29.00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	5
4705.00.00	**Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hóa học**	5
47.06	**Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác**	
4706.10.00	- Bột giấy từ xơ bông vụn	5
4706.20.00	- Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa)	5
4706.30.00	- Loại khác, từ tre	5
	- Loại khác:	
4706.91.00	- - Thu được từ quá trình cơ học	5
4706.92.00	- - Thu được từ quá trình hóa học	5
4706.93.00	- - Thu được từ quá trình kết hợp cơ học và hóa học	5
47.07	**Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)**	
4707.10.00	- Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng	5
4707.20.00	- Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ	5
4707.30.00	- Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự)	5
4707.90.00	- Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại	5
4812.00.00	**Khối, miếng và tấm lọc, bằng bột giấy**	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
48.23	**Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo**	
4823.40	- Dạng cuộn, tờ và đĩa, đã in dùng cho máy ghi tự động:	
	- - Dùng cho máy điện ghi trong ngành y:	
4823.40.21	- - - Giấy ghi điện tâm đồ	5
4823.40.29	- - - Loại khác	5
4823.40.90	- - Loại khác	5
49.01	**Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn**	
4901.10.00	- Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp	5
	- Loại khác:	
4901.91.00	- - Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các phụ trương của chúng	5
4901.99	- - Loại khác:	
4901.99.10	- - - Sách giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	5
49.02	**Báo, tạp chí chuyên ngành và các ấn phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo**	
4902.10.00	- Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần	5
4902.90	- Loại khác:	
4902.90.10	- - Tạp chí và ấn phẩm định kỳ về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	5
4902.90.90	- - Loại khác	5
4903.00.00	**Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em**	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
49.05	**Bản đồ và biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự, kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in**	
4905.10.00	- Quả địa cầu	5
	- Loại khác:	
4905.91.00	- - Dạng quyển	5
4905.99.00	- - Loại khác	5
4906.00.00	**Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên**	5
49.07	**Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự chưa qua sử dụng, loại đang được lưu hành hoặc mới phát hành tại nước mà ở đó chúng có, hoặc sẽ có giá mặt được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc (tiền giấy); mẫu séc, chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại tương tự**	
4907.00.10	- Giấy bạc (tiền giấy), hợp pháp nhưng chưa đưa vào lưu thông	5
	- Tem bưu chính, tem thuế hoặc các loại tem tương tự chưa sử dụng:	
4907.00.29	- - Loại khác	5
4907.00.40	- Chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại chứng từ, tài liệu tương tự; mẫu séc	5
51.01	**Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ**	
	- Nhờn, kể cả lông cừu đã rửa sạch:	
5101.11.00	- - Lông cừu đã xén	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
5101.19.00	- - Loại khác	5
	- Đã tẩy nhờn, chưa được carbon hóa:	
5101.21.00	- - Lông cừu đã xén	5
5101.29.00	- - Loại khác	5
5101.30.00	- Đã được carbon hóa	5
51.02	**Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ**	
	- Lông động vật loại mịn:	
5102.11.00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia)	5
5102.19.00	- - Loại khác	5
5102.20.00	- Lông động vật loại thô	5
51.05	**Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn)**	
5105.10.00	- Lông cừu chải thô	5
	- Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác:	
5105.21.00	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	5
5105.29.00	- - Loại khác	5
	- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:	
5105.31.00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia)	5
5105.39.00	- - Loại khác	5
5105.40.00	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	5
5201.00.00	**Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ**	5
5203.00.00	**Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ**	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
53.01	**Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**	
5301.10.00	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	5
	- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:	
5301.21.00	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	5
5301.29.00	- - Loại khác	5
5301.30.00	- Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh	5
53.02	**Gai dầu (*Cannabis sativa L.*), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**	
5302.10.00	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	5
5302.90.00	- Loại khác	5
54.02	**Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex**	
	- Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác, đã hoặc chưa làm dún:	
5402.11.00	- - Từ các aramit	5
5402.19.00	- - Loại khác	5
5402.20.00	- Sợi có độ bền cao làm từ polyeste, đã hoặc chưa làm dún	5
	- Sợi dún:	
5402.31.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	5
5402.32.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
5402.34.00	- - Từ polypropylen	5
5402.39.00	- - Loại khác	5
	- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:	
5402.45.00	- - Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	5
5402.48.00	- - Loại khác, từ polypropylen	5
5402.49.00	- - Loại khác	5
	- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:	
5402.51.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	5
5402.53.00	- - Từ polypropylen	5
5402.59.00	- - Loại khác	5
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:	
5402.61.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	5
5402.62.00	- - Từ các polyeste	5
5402.63.00	- - Từ polypropylen	5
5402.69.00	- - Loại khác	5
54.03	**Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex**	
5403.10.00	- Sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	5
	- Sợi khác, đơn:	
5403.31	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét:	
5403.31.10	- - - Sợi dún	5
5403.31.90	- - - Loại khác	5
5403.32	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét:	
5403.32.10	- - - Sợi dún	5
5403.32.90	- - - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
5403.33	- - Từ xenlulo axetat:	
5403.33.10	- - - Sợi dún	5
5403.33.90	- - - Loại khác	5
5403.39	- - Loại khác:	
5403.39.10	- - - Sợi dún	5
5403.39.90	- - - Loại khác	5
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:	
5403.41	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose):	
5403.41.10	- - - Sợi dún	5
5403.41.90	- - - Loại khác	5
5403.42	- - Từ xenlulo axetat:	
5403.42.10	- - - Sợi dún	5
5403.42.90	- - - Loại khác	5
5403.49	- - Loại khác:	
5403.49.10	- - - Sợi dún	5
5403.49.90	- - - Loại khác	5
54.04	**Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm**	
	- Sợi monofilament:	
5404.11.00	- - Từ nhựa đàn hồi	5
5404.12.00	- - Loại khác, từ polypropylen	5
5404.19.00	- - Loại khác	5
5404.90.00	- Loại khác	5
5405.00.00	**Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm**	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
55.01	**Tô (tow) filament tổng hợp**	
5501.10.00	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	5
5501.20.00	- Từ các polyeste	5
5501.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	5
5501.40.00	- Từ polypropylen	5
5501.90.00	- Loại khác	5
55.02	**Tô (tow) filament tái tạo**	
5502.10.00	- Từ axetat xenlulo	5
5502.90.00	- Loại khác	5
55.03	**Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi**	
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:	
5503.11.00	- - Từ các aramit	5
5503.19.00	- - Loại khác	5
5503.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	5
5503.40.00	- Từ polypropylen	5
5503.90.10	- - Từ polyvinyl alcohol	5
5503.90.90	- - Loại khác	5
55.04	**Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi**	
5504.10.00	- Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	5
5504.90.00	- Loại khác	5
55.06	**Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi**	
5506.10.00	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	5
5506.20.00	- Từ các polyeste	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
5506.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	5
5506.40.00	- Từ polypropylen	5
5506.90.00	- Loại khác	5
5507.00.00	**Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi**	5
55.09	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ**	
	- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:	
5509.52	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:	
5509.52.10	- - - Sợi đơn	5
59.02	**Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vit-cô**	
5902.20	- Từ các polyeste:	
5902.20.20	- - Vải tráng cao su làm mép lốp	5
5902.90	- Loại khác:	
5902.90.10	- - Vải tráng cao su làm mép lốp	5
5902.90.90	- - Loại khác	5
59.09	**Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác**	
5909.00.10	- Các loại vòi cứu hỏa	5
5909.00.90	- Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
59.11	**Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này**	
5911.10.00	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	5
5911.20.00	- Vải dùng để rây sàng (bolting cloth), đã hoặc chưa hoàn thiện	5
	- Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):	
5911.31.00	- - Trọng lượng dưới 650 g/m^2	5
5911.32.00	- - Trọng lượng từ 650 g/m^2 trở lên	5
5911.40.00	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	5
5911.90	- Loại khác:	
5911.90.10	- - Miếng đệm và miếng chèn	5
5911.90.90	- - Loại khác	5
63.07	**Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may**	
6307.20.00	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	5
64.02	**Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic**	
	- Giày, dép khác:	
6402.99	- - Loại khác:	
6402.99.10	- - - Loại có mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	5
6402.99.90	- - - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
65.06	**Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí**	
6506.10	- Mũ bảo hộ:	
6506.10.20	- - Mũ bảo hộ công nghiệp và mũ bảo hiểm cho lính cứu hỏa, trừ mũ bảo hộ bằng thép	5
6506.10.30	- - Mũ bảo hộ bằng thép	5
6506.10.40	- - Mũ dùng trong chơi water-polo	5
6506.10.90	- - Loại khác	5
68.04	**Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng, bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác**	
	- Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự:	
6804.21.00	- - Bằng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo đã được kết khối	5
7001.00.00	**Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối**	5
70.07	**Kính an toàn, bao gồm kính tôi hoặc kính dán nhiều lớp (laminated glass)**	
	- Kính tôi an toàn:	
7007.11	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:	
7007.11.20	- - - Phù hợp dùng cho phương tiện bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
	- Kính dán an toàn nhiều lớp:	
7007.21	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe. phương tiện bay. tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:	
7007.21.20	- - - Phù hợp dùng cho phương tiện bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	5
70.11	**Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống), dạng hở, và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện, ống đèn tia âm cực hoặc các loại tương tự**	
7011.20.00	- Dùng cho ống đèn tia âm cực	5
70.17	**Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ**	
7017.10	- Bằng thạch anh nấu chảy hoặc dioxit silic nấu chảy khác:	
7017.10.10	- - Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	5
7017.10.90	- - Loại khác	5
7017.20.00	- Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C	5
7017.90.00	- Loại khác	5
70.18	**Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác bằng thủy tinh được gia công bằng đèn xì (lamp-worked), trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
7018.20.00	- Vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm	5
7018.90	- Loại khác:	
7018.90.10	- - Mắt thủy tinh	5
70.20	**Các sản phẩm khác bằng thủy tinh**	
	- Khuôn bằng thủy tinh:	
7020.00.11	- - Loại dùng để sản xuất các sản phẩm có acrylic	5
7020.00.19	- - Loại khác	5
7020.00.20	- Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	5
71.02	**Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát**	
	- Kim cương công nghiệp:	
7102.21.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	5
7102.29.00	- - Loại khác	5
	- Kim cương phi công nghiệp:	
7102.31.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	5
7102.39.00	- - Loại khác	5
71.03	**Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**	
7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:	
7103.10.10	- - Rubi	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
7103.10.20	- - Ngọc bích (nephrite và jadeite)	5
7103.10.90	- - Loại khác	5
	- Đã gia công cách khác:	
7103.91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo:	
7103.91.10	- - - Rubi	5
7103.91.90	- - - Loại khác	5
7103.99.00	- - Loại khác	5
71.04	**Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**	
7104.10	- Thạch anh áp điện:	
7104.10.10	- - Chưa gia công	5
7104.10.20	- - Đã gia công	5
7104.20.00	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	5
7104.90.00	- Loại khác	5
71.08	**Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột**	
	- Không phải dạng tiền tệ:	
7108.11.00	- - Dạng bột	5
7108.12	- - Dạng chưa gia công khác:	
7108.12.10	- - - Dạng cục, thỏi hoặc thanh đúc	5
7108.12.90	- - - Loại khác	5
7108.13.00	- - Dạng bán thành phẩm khác	5
7108.20.00	- Dạng tiền tệ	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
72.02	**Hợp kim fero**	
	- Fero - crôm:	
7202.49.00	- - Loại khác	5
7202.50.00	- Fero - silic - crôm	5
7202.60.00	- Fero - niken	5
7202.70.00	- Fero - molipđen	5
7202.80.00	- Fero - vonfram và fero - silic - vonfram	5
	- Loại khác:	
7202.91.00	- - Fero - titan và fero - silic - titan	5
7202.92.00	- - Fero - vanadi	5
7202.93.00	- - Fero - niobi	5
7202.99.00	- - Loại khác	5
72.03	**Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự**	
7203.10.00	- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	5
7203.90.00	- Loại khác	5
72.04	**Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép**	
	- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:	
7204.21.00	- - Bằng thép không gỉ	5
7204.29.00	- - Loại khác	5
7204.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	5
	- Phế liệu và mảnh vụn khác:	
7204.49.00	- - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
72.05	**Hạt và bột, của gang thỏi, gang kính, sắt hoặc thép**	
7205.10.00	- Hạt	5
	- Bột:	
7205.21.00	- - Của thép hợp kim	5
7205.29.00	- - Loại khác	5
72.08	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng**	
7208.10.00	- Dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi	5
	- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ:	
7208.25.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	5
7208.26.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	5
7208.27	- - Chiều dày dưới 3 mm:	
	- - - Chiều dày dưới 2 mm:	
7208.27.11	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	5
7208.27.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Loại khác:	
7208.27.91	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	5
7208.27.99	- - - - Loại khác	5
	- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:	
7208.36.00	- - Chiều dày trên 10 mm	5
7208.37.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	5
7208.38.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	5
7208.39	- - Chiều dày dưới 3 mm:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
7208.39.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	5
7208.39.90	- - - Loại khác	5
7208.40.00	- Dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt	5
	- Loại khác, dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:	
7208.51.00	- - Chiều dày trên 10 mm	5
7208.52.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	5
7208.53.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	5
7208.54	- - Chiều dày dưới 3 mm:	
7208.54.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	5
7208.54.90	- - - Loại khác	5
7208.90	- Loại khác:	
7208.90.10	- - Dạng lượn sóng	5
7208.90.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	5
7208.90.90	- - Loại khác	5
72.09	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng**	
	- Ở dạng cuộn. chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7209.18	- - Có chiều dày dưới 0.5 mm:	
7209.18.10	- - - Tấm thép đen (tôn đen) cán để tráng thiếc (Tin - mill blackplate - TMBP)	5
72.10	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
7210.20	- Được mạ hoặc tráng chì. kể cả hợp kim chì thiếc:	
7210.20.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	5
7210.20.90	- - Loại khác	5
	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	
7210.49	- - Loại khác:	
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0.6% tính theo trọng lượng:	
7210.49.11	- - - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hóa bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,2 mm	5
72.11	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng**	
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng:	
7211.13	- - Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình dập nổi:	
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7211.13.11	- - - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng	5
7211.13.12	- - - - Dạng lượn sóng	5
7211.13.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Loại khác:	
7211.13.91	- - - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng	5
7211.13.99	- - - - Loại khác	5
7211.14	- - Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên:	
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7211.14.13	- - - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
7211.14.14	- - - - Dạng lượn sóng	5
7211.14.15	- - - - Dạng cuộn để cán lại	5
7211.14.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Loại khác:	
7211.14.91	- - - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng	5
7211.14.92	- - - - Dạng lượn sóng	5
7211.14.93	- - - - Dạng cuộn để cán lại	5
7211.14.99	- - - - Loại khác	5
7211.19	- - Loại khác:	
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7211.19.15	- - - - Dạng cuộn để cán lại	5
7211.19.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Loại khác:	
7211.19.92	- - - - Dạng lượn sóng	5
7211.19.93	- - - - Dạng cuộn để cán lại	5
7211.19.99	- - - - Loại khác	5
72.12	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm, đã phủ, mạ hoặc tráng**	
7212.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7212.30.11	- - - Dạng đai và dải có chiều rộng không quá 25 mm	5
7212.30.12	- - - Dạng đai và dải có chiều rộng trên 25 mm nhưng không quá 400 mm	5
7212.30.14	- - - Loại khác, được tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hóa bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng	5
7212.50	- Được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác:	
	- - Mạ hoặc tráng bằng oxit crôm hoặc bằng crôm và oxit crôm:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
7212.50.13	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm	5
7212.50.14	- - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng	5
7212.50.19	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
7212.50.93	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm	5
7212.50.94	- - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng	5
7212.50.99	- - - Loại khác	5
7212.60	- Được dát phủ:	
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7212.60.11	- - - Dạng đai và dải	5
7212.60.12	- - - Loại khác, chiều dày không quá 1,5 mm	5
7212.60.19	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
7212.60.91	- - - Dạng đai và dải	5
7212.60.99	- - - Loại khác	5
72.13	**Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, ở dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng**	
7213.20.00	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	5
72.14	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán**	
7214.10	- Đã qua rèn:	
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7214.10.11	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	5
7214.10.19	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
7214.10.21	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	5
7214.10.29	- - - Loại khác	5
7214.30	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt:	
7214.30.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	5
7214.30.90	- - Loại khác	5
7214.91	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):	
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7214.91.11	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,38% trở lên và hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo trọng lượng	5
7214.91.12	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,17% đến 0,46% và hàm lượng mangan từ 1,2% đến dưới 1,65% tính theo trọng lượng	5
7214.91.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Có hàm lượng carbon từ 0.6% trở lên tính theo trọng lượng:	
7214.91.21	- - - - Có hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo trọng lượng	5
7214.91.29	- - - - Loại khác	5
7214.99	- - Loại khác:	
	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn:	
7214.99.11	- - - - Có hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo trọng lượng	5
7214.99.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Loại khác:	
7214.99.91	- - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,38%, hàm lượng phốt pho không quá 0,05% và hàm lượng lưu huỳnh không quá 0,05% tính theo trọng lượng	5
7214.99.92	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,38% trở lên và hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo trọng lượng	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
7214.99.93	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,17% đến dưới 0,46% và hàm lượng mangan từ 1,2% đến dưới 1,65% tính theo trọng lượng	5
7214.99.99	- - - - Loại khác	5
72.15	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác**	
7215.10	- Bằng thép dễ cắt gọt, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	
7215.10.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	5
7215.10.90	- - Loại khác	5
7215.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	
7215.50.10	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn	5
	- - Loại khác:	
7215.50.99	- - - Loại khác	5
7215.90	- Loại khác:	
7215.90.90	- - Loại khác	5
72.17	**Dây của sắt hoặc thép không hợp kim**	
7217.10	- Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:	
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7217.10.22	- - - Dây tanh; dây dẹt cuộn tang; dây loại sử dụng để làm dây tao cho bê tông dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt	5
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:	
7217.10.32	- - - Dây làm nan hoa; dây tanh; dây dẹt cuộn tang; dây thép dễ cắt gọt	5
7217.10.33	- - - Dây loại sử dụng để làm dây tao cho bê tông dự ứng lực	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
7217.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm:	
	- - Chứa hàm lượng carbon từ 0.45% trở lên tính theo trọng lượng:	
7217.20.91	- - - Dây thép dùng làm lõi cho cáp dẫn điện bằng nhôm (ACSR)	5
72.18	**Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm của thép không gỉ**	
7218.10.00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	5
	- Loại khác:	
7218.91.00	- - Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	5
7218.99.00	- - Loại khác	5
72.19	**Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên**	
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:	
7219.11.00	- - Chiều dày trên 10 mm	5
7219.12.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	5
7219.13.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	5
7219.14.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	5
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:	
7219.21.00	- - Chiều dày trên 10 mm	5
7219.22.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	5
7219.23.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	5
7219.24.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	5
	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7219.31.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	5
7219.32.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	5
7219.90.00	- Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
72.20	**Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm**	
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng:	
7220.11	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên:	
7220.11.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5
7220.11.90	- - - Loại khác	5
7220.12	- - Chiều dày dưới 4,75 mm:	
7220.12.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5
7220.12.90	- - - Loại khác	5
7220.90	- Loại khác:	
7220.90.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5
7220.90.90	- - Loại khác	5
7221.00.00	**Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều**	5
72.22	**Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác**	
	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:	
7222.11.00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	5
7222.19.00	- - Loại khác	5
7222.40	- Các dạng góc, khuôn và hình:	
7222.40.10	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	5
7222.40.90	- - Loại khác	5
72.24	**Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác**	
7224.10.00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	5
7224.90.00	- Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
72.25	**Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên**	
	- Bằng thép silic kỹ thuật điện:	
7225.11.00	- - Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng	5
7225.19.00	- - Loại khác	5
7225.30	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:	
7225.30.10	- - Thép gió	5
7225.30.90	- - Loại khác	5
7225.40	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:	
7225.40.10	- - Thép gió	5
7225.40.90	- - Loại khác	5
7225.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7225.50.10	- - Thép gió	5
7225.50.90	- - Loại khác	5
	- Loại khác:	
7225.91	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	
7225.91.10	- - - Thép gió	5
7225.91.90	- - - Loại khác	5
7225.92	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	
7225.92.10	- - - Thép gió	5
7225.92.90	- - - Loại khác	5
7225.99	- - Loại khác:	
7225.99.10	- - - Thép gió	5
7225.99.90	- - - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
72.26	**Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm**	
	- Bằng thép silic kỹ thuật điện:	
7226.11	- - Các hạt tinh thể (cấu trúc tế vi) có định hướng:	
7226.11.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5
7226.11.90	- - - Loại khác	5
7226.19	- - Loại khác:	
7226.19.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5
7226.19.90	- - - Loại khác	5
7226.20	- Bằng thép gió:	
7226.20.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5
7226.20.90	- - Loại khác	5
	- Loại khác:	
7226.91	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng:	
7226.91.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5
7226.91.90	- - - Loại khác	5
7226.92	- - Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7226.92.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5
7226.92.90	- - - Loại khác	5
7226.99	- - Loại khác:	
	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm:	
7226.99.11	- - - - Mạ hoặc tráng kẽm	5
7226.99.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Loại khác:	
7226.99.91	- - - - Mạ hoặc tráng kẽm	5
7226.99.99	- - - - Loại khác	5
72.27	**Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều**	
7227.10.00	- Bằng thép gió	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
7227.20.00	- Bằng thép mangan - silic	5
7227.90.00	- Loại khác	5
72.28	**Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim**	
7228.10	- Ở dạng thanh và que, bằng thép gió:	
7228.10.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	5
7228.10.90	- - Loại khác	5
7228.20	- Ở dạng thanh và que, bằng thép silic-mangan:	
	- - Có mặt cắt ngang hình tròn:	
7228.20.11	- - - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	5
7228.20.19	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
7228.20.91	- - - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	5
7228.20.99	- - - Loại khác	5
7228.30	- Dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn:	
7228.30.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	5
7228.30.90	- - Loại khác	5
7228.40	- Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn:	
7228.40.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	5
7228.40.90	- - Loại khác	5
7228.50	- Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	
7228.50.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
7228.50.90	- - Loại khác	5
7228.60	- Các loại thanh và que khác:	
7228.60.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	5
7228.60.90	- - Loại khác	5
7228.70	- Các dạng góc, khuôn và hình:	
7228.70.10	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	5
7228.70.90	- - Loại khác	5
7228.80	- Thanh và que rỗng:	
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:	
7228.80.11	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	5
7228.80.19	- - - Loại khác	5
7228.80.90	- - Loại khác	5
72.29	**Dây thép hợp kim khác**	
7229.20.00	- Bằng thép silic-mangan	5
7229.90	- Loại khác:	
7229.90.20	- - Mặt cắt ngang không quá 5,5 mm	5
7229.90.30	- - Loại khác, bằng thép gió	5
	- - Loại khác:	
7229.90.91	- - - Có hàm lượng crôm từ 0,5% trở lên tính theo trọng lượng	5
7229.90.99	- - - Loại khác	5
73.04	**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép**	
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
7304.11.00	- - Bằng thép không gỉ	5
7304.19.00	- - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
	- Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:	
7304.22	- - Ống khoan bằng thép không gỉ:	
7304.22.10	- - - Có giới hạn chảy dưới 80.000 psi và không có ren ở đầu ống	5
7304.22.90	- - - Loại khác	5
7304.23	- - Ống khoan khác:	
7304.23.10	- - - Có giới hạn chảy dưới 80.000 psi và không có ren ở đầu ống	5
7304.23.90	- - - Loại khác	5
7304.24	- - Loại khác, bằng thép không gỉ:	
7304.24.90	- - - Loại khác	5
7304.29	- - Loại khác:	
7304.29.90	- - - Loại khác	5
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:	
7304.31	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):	
7304.31.20	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi	5
7304.39	- - Loại khác:	
7304.39.20	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi	5
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:	
7304.41.00	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)	5
7304.49.00	- - Loại khác	5
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:	
7304.51	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
7304.51.10	- - - Ống chống và ống nối của cần khoan có ren trong và ren ngoài	5
7304.51.20	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi	5
7304.51.90	- - - Loại khác	5
7304.59	- - Loại khác:	
7304.59.10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi	5
7304.59.90	- - - Loại khác	5
7304.90	- Loại khác:	
7304.90.10	- - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi	5
73.06	**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối hở hoặc hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự)**	
7306.40	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:	
7306.40.90	- - Loại khác	5
73.08	**Các kết cấu (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cống, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình, ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu, bằng sắt hoặc thép**	
7308.10	- Cầu và nhịp cầu:	
7308.10.10	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
73.11	**Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng, bằng sắt hoặc thép**	
	- Dạng hình trụ bằng thép đúc liền:	
7311.00.25	- - Loại khác, dùng để chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	5
7311.00.29	- - Loại khác	5
	- Loại khác:	
7311.00.99	- - Loại khác	5
7401.00.00	**Sten đồng; đồng xi măng hóa (đồng kết tủa)**	5
7402.00.00	**Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện**	5
74.03	**Đồng tinh luyện và hợp kim đồng, chưa gia công**	
	- Đồng tinh luyện:	
7403.11.00	- - Cực âm và các phần của cực âm	5
7403.12.00	- - Thanh để kéo dây	5
7403.13.00	- - Que	5
7403.19.00	- - Loại khác	5
	- Hợp kim đồng:	
7403.21.00	- - Hợp kim trên cơ sở đồng - kẽm (đồng thau)	5
7403.22.00	- - Hợp kim trên cơ sở đồng - thiếc (đồng thanh)	5
7403.29.00	- - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)	5
7404.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn của đồng**	5
7405.00.00	**Hợp kim đồng chủ**	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
74.06	**Bột và vảy đồng**	
7406.10.00	- Bột không có cấu trúc lớp	5
7406.20.00	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	5
74.07	**Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình**	
7407.10	- Bằng đồng tinh luyện:	
7407.10.30	- - Dạng hình	5
	- Bằng hợp kim đồng:	
7407.21.00	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	5
7407.29.00	- - Loại khác	5
74.08	**Dây đồng**	
	- Bằng hợp kim đồng:	
7408.22.00	- - Bằng hợp kim đồng - niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc - niken)	5
7408.29.00	- - Loại khác	5
74.09	**Đồng ở dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,15 mm**	
	- Bằng đồng tinh luyện:	
7409.19.00	- - Loại khác	5
	- Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau):	
7409.21.00	- - Dạng cuộn	5
7409.29.00	- - Loại khác	5
	- Bằng hợp kim đồng - thiếc (đồng thanh):	
7409.31.00	- - Dạng cuộn	5
7409.39.00	- - Loại khác	5
7409.40.00	- Bằng hợp kim đồng - niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc - niken)	5
7409.90.00	- Bằng hợp kim đồng khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
74.10	**Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0,15 mm**	
	- Chưa được bồi:	
7410.11.00	- - Bằng đồng tinh luyện	5
7410.12.00	- - Bằng hợp kim đồng	5
	- Đã được bồi:	
7410.21	- - Bằng đồng tinh luyện:	
7410.21.10	- - - Tấm ép lớp được tráng phủ đồng dùng làm tấm mạch in	5
7410.21.90	- - - Loại khác	5
7410.22.00	- - Bằng hợp kim đồng	5
74.12	**Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)**	
7412.10.00	- Bằng đồng tinh luyện	5
7412.20	- Bằng hợp kim đồng:	
7412.20.20	- - Phụ kiện ghép nối cho ống vòi	5
	- - Loại khác:	
7412.20.91	- - - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	5
7412.20.99	- - - Loại khác	5
74.13	**Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện**	
7413.00.90	- Loại khác	5
74.19	**Các sản phẩm khác bằng đồng**	
	- Loại khác:	
7419.99	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
	- - - Tấm đan (kể cả đai liền), phên và lưới, bằng dây đồng; sản phẩm dạng lưới bằng đồng được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới:	
7419.99.31	- - - - Dùng cho máy móc	5
7419.99.39	- - - - Loại khác	5
7419.99.40	- - - Lò xo	5
75.01	**Sten niken. oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken**	
7501.10.00	- Sten niken	5
7501.20.00	- Oxít niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	5
75.02	**Niken chưa gia công**	
7502.10.00	- Niken, không hợp kim	5
7502.20.00	- Hợp kim niken	5
7503.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn niken**	5
7504.00.00	**Bột và vảy niken**	5
75.05	**Niken ở dạng thanh, que, hình và dây**	
	- Thanh, que và hình:	
7505.11.00	- - Bằng niken, không hợp kim	5
7505.12.00	- - Bằng hợp kim niken	5
	- Dây:	
7505.21.00	- - Bằng niken, không hợp kim	5
7505.22.00	- - Bằng hợp kim niken	5
75.06	**Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng**	
7506.10.00	- Bằng niken, không hợp kim	5
7506.20.00	- Bằng hợp kim niken	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
75.07	**Các loại ống, ống dẫn và các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng niken (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông)**	
	- Ống và ống dẫn:	
7507.11.00	- - Bằng niken, không hợp kim	5
7507.12.00	- - Bằng hợp kim niken	5
7507.20.00	- Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn	5
75.08	**Sản phẩm khác bằng niken**	
7508.10.00	- Tấm đan, phên và lưới, bằng dây niken	5
7508.90	- Loại khác:	
7508.90.30	- - Bulông và đai ốc	5
7508.90.50	- - Các sản phẩm mạ điện cực dương, bao gồm cả các sản phẩm sản xuất bằng phương pháp điện phân	5
7508.90.90	- - Loại khác	5
7602.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn nhôm**	5
76.03	**Bột và vảy nhôm**	
7603.10.00	- Bột không có cấu trúc vảy	5
7603.20	- Bột có cấu trúc vảy; vảy nhôm:	
7603.20.10	- - Vảy nhôm	5
7603.20.20	- - Bột có cấu trúc vảy	5
76.06	**Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm**	
	- Hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	
7606.11	- - Bằng nhôm, không hợp kim:	
7606.11.10	- - - Được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hay ép, nhưng chưa xử lý bề mặt	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
7606.11.90	- - - Loại khác	5
7606.12	- - Bằng hợp kim nhôm:	
7606.12.20	- - - Đế bản nhôm, chưa nhạy, dùng trong công nghệ in	5
	- Loại khác:	
7606.91.00	- - Bằng nhôm, không hợp kim	5
76.07	**Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm**	
	- Chưa được bồi:	
7607.11.00	- - Đã được cán nhưng chưa gia công thêm	5
78.01	**Chì chưa gia công**	
7801.10.00	- Chì tinh luyện	5
	- Loại khác:	
7801.91.00	- - Có hàm lượng antimon tính theo trọng lượng theo Bảng các nguyên tố khác trong chú giải phân nhóm chương này	5
7801.99.00	- - Loại khác	5
7802.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn chì**	5
78.04	**Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì**	
	- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:	
7804.11	- - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm:	
7804.11.10	- - - Chiều dày không quá 0,15 mm	5
7804.11.90	- - - Loại khác	5
7804.19.00	- - Loại khác	5
7804.20.00	- Bột và vảy chì	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
78.06	**Các sản phẩm khác bằng chì**	
7806.00.20	- Thanh, que, dạng hình và dây	5
7806.00.30	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)	5
7806.00.40	- Len chì; vòng đệm; tấm điện cực dương	5
7806.00.90	- Loại khác	5
79.01	**Kẽm chưa gia công**	
	- Kẽm, không hợp kim:	
7901.11.00	- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo trọng lượng	5
7901.12.00	- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo trọng lượng	5
7901.20.00	- Hợp kim kẽm	5
7902.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn kẽm**	5
79.03	**Bột, bụi và vảy kẽm**	
7903.10.00	- Bụi kẽm	5
7903.90.00	- Loại khác	5
7904.00.00	**Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây**	5
79.05	**Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng**	
7905.00.40	- Chiều dày không quá 0,15 mm	5
7905.00.90	- Loại khác	5
79.07	**Các sản phẩm khác bằng kẽm**	
7907.00.40	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
81.01	**Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8101.10.00	- Bột	5
	- Loại khác:	
8101.94.00	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	5
8101.96.00	- - Dây	5
8101.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	5
8101.99	- - Loại khác:	
8101.99.10	- - - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết; dạng hình, lá, dải và lá mỏng	5
8101.99.90	- - - Loại khác	5
81.02	**Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8102.10.00	- Bột	5
	- Loại khác:	
8102.94.00	- - Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	5
8102.95.00	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	5
8102.96.00	- - Dây	5
8102.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	5
8102.99.00	- - Loại khác	5
81.03	**Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8103.20.00	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	5
8103.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8103.90.00	- Loại khác	5
81.04	**Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
	- Magie chưa gia công:	
8104.11.00	- - Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng	5
8104.19.00	- - Loại khác	5
8104.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	5
8104.30.00	- Mạt giũa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo kích cỡ; bột	5
8104.90.00	- Loại khác	5
81.05	**Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8105.20	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:	
8105.20.10	- - Coban chưa gia công	5
8105.20.90	- - Loại khác	5
8105.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	5
8105.90.00	- Loại khác	5
81.06	**Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8106.00.10	- Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	5
8106.00.90	- Loại khác	5
81.07	**Cađimi và các sản phẩm làm từ cađimi, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8107.20.00	- Cađimi chưa gia công; bột	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8107.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	5
8107.90.00	- Loại khác	5
81.08	**Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8108.20.00	- Titan chưa gia công; bột	5
8108.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	5
8108.90.00	- Loại khác	5
81.09	**Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8109.20.00	- Zircon chưa gia công; bột	5
8109.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	5
8109.90.00	- Loại khác	5
81.10	**Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8110.10.00	- Antimon chưa gia công; bột	5
8110.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	5
8110.90.00	- Loại khác	5
81.11	**Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8111.00.10	- Phế liệu và mảnh vụn	5
8111.00.90	- Loại khác	5
81.12	**Beryli, crôm, germani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), reni và tali, và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
	- Beryli:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8112.12.00	- - Chưa gia công; bột	5
8112.13.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	5
8112.19.00	- - Loại khác	5
	- Crôm:	
8112.21.00	- - Chưa gia công; bột	5
8112.22.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	5
8112.29.00	- - Loại khác	5
	- Tali:	
8112.51.00	- - Chưa gia công; bột	5
8112.52.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	5
8112.59.00	- - Loại khác	5
	- Loại khác:	
8112.92.00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	5
8112.99.00	- - Loại khác	5
8113.00.00	**Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	5
82.02	**Cưa tay; lưỡi cưa các loại (kể cả các loại lưỡi rạch, lưỡi khía răng cưa hoặc lưỡi cưa không răng)**	
8202.40.00	- Lưỡi cưa xích	5
82.07	**Các dụng cụ có thể thay đổi được dùng cho các dụng cụ cầm tay, có hoặc không hoạt động bằng điện, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán, tiện hay bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất**	
	- Dụng cụ để khoan đá hay khoan đất:	
8207.13.00	- - Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8207.19.00	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	5
8207.20.00	- Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại	5
8207.30.00	- Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ	5
8207.40.00	- Dụng cụ để tarô hoặc ren	5
8207.50.00	- Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá	5
8207.60.00	- Dụng cụ để doa hoặc chuốt	5
8207.70.00	- Dụng cụ để cán	5
8207.80.00	- Dụng cụ để tiện	5
8207.90.00	- Các dụng cụ có thể thay đổi được khác	5
82.08	**Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí**	
8208.10.00	- Để gia công kim loại	5
8208.20.00	- Để chế biến gỗ	5
8208.40.00	- Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	5
8208.90.00	- Loại khác	5
8209.00.00	**Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chưa được gắn vào dụng cụ, làm bằng gốm kim loại**	5
83.01	**Khóa móc và ổ khóa (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; móc cài và khung có móc cài, đi cùng ổ khóa, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản**	
8301.40	- Khóa loại khác:	
8301.40.10	- - Còng, xích tay	5
84.01	**Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị**	
8401.10.00	- Lò phản ứng hạt nhân	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8401.20.00	- Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng	5
8401.30.00	- Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ	5
8401.40.00	- Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân	5
84.02	**Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt**	
	- Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác:	
8402.11	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ:	
8402.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8402.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
8402.20	- Nồi hơi nước quá nhiệt:	
8402.20.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8402.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8402.90	- Bộ phận:	
8402.90.10	- - Thân, vỏ hoặc vỏ bọc nồi hơi	5
8402.90.90	- - Loại khác	5
84.03	**Nồi hơi nước sưởi trung tâm trừ các loại thuộc nhóm 84.02**	
8403.10.00	- Nồi hơi	5
8403.90	- Bộ phận:	
8403.90.10	- - Thân, vỏ hoặc vỏ bọc nồi hơi	5
8403.90.90	- - Loại khác	5
84.04	**Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8404.10	- Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03:	
	- - Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.02:	
8404.10.11	- - - Thiết bị loại bỏ muội (máy thổi muội)	5
8404.10.19	- - - Loại khác	5
8404.10.20	- - Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.03	5
8404.20.00	- Thiết bị ngưng tụ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	5
8404.90	- Bộ phận:	
	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8404.10.11 và 8404.10.19:	
8404.90.11	- - - Thân, vỏ hoặc vỏ bọc nồi hơi	5
8404.90.19	- - - Loại khác	5
	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8404.10.20:	
8404.90.21	- - - Thân, vỏ hoặc vỏ bọc nồi hơi	5
8404.90.29	- - - Loại khác	5
8404.90.90	- - Loại khác	5
84.05	**Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo quy trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc**	
8405.10.00	- Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo quy trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc	5
8405.90.00	- Bộ phận	5
84.06	**Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác**	
8406.10.00	- Tua bin dùng cho máy thủy	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
	- Tua bin loại khác:	
8406.81.00	- - Công suất đầu ra trên 40 MW	5
8406.82	- - Công suất đầu ra không quá 40 MW:	
8406.82.10	- - - Công suất đầu ra không quá 5 MW	5
8406.82.90	- - - Loại khác	5
8406.90.00	- Bộ phận	5
84.07	**Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay đốt cháy bằng tia lửa điện**	
8407.10.00	- Động cơ phương tiện bay	5
84.08	**Động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel)**	
8408.10	- Động cơ máy thủy:	
8408.10.30	- - Công suất trên 100 kW nhưng không quá 750 kW	5
8408.10.90	- - Loại khác	5
8408.90	- Động cơ khác:	
	- - Công suất trên 100 kW:	
8408.90.52	- - - Của loại sử dụng cho đầu máy xe lửa hoặc tàu điện	5
	- - Loại khác:	
8408.90.92	- - - Của loại sử dụng cho đầu máy xe lửa hoặc tàu điện	5
84.09	**Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08**	
8409.10.00	- Dùng cho động cơ phương tiện bay	5
84.10	**Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước, và các bộ điều chỉnh của chúng**	
	- Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8410.11.00	- - Công suất không quá 1.000 kW	5
8410.12.00	- - Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW	5
8410.13.00	- - Công suất trên 10.000 kW	5
8410.90.00	- Bộ phận, kể cả bộ điều chỉnh	5
84.11	**Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác**	
	- Tua bin phản lực:	
8411.11.00	- - Có lực đẩy không quá 25 kN	5
8411.12.00	- - Có lực đẩy trên 25 kN	5
	- Tua bin cánh quạt:	
8411.21.00	- - Công suất không quá 1.100 kW	5
8411.22.00	- - Công suất trên 1.100 kW	5
	- Các loại tua bin khí khác:	
8411.81.00	- - Công suất không quá 5.000 kW	5
8411.82.00	- - Công suất trên 5.000 kW	5
	- Bộ phận:	
8411.91.00	- - Của tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt	5
8411.99.00	- - Loại khác	5
84.12	**Động cơ và mô tơ khác**	
8412.10.00	- Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực	5
	- Động cơ và mô tơ thủy lực:	
8412.21.00	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	5
8412.29.00	- - Loại khác	5
	- Động cơ và mô tơ dùng khí nén:	
8412.31.00	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	5
8412.39.00	- - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8412.80.00	- Loại khác	5
8412.90	- Bộ phận:	
8412.90.10	- - Của động cơ thuộc phân nhóm 8412.10	5
8412.90.20	- - Của động cơ/mô tơ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác gắn với nồi hơi	5
8412.90.90	- - Loại khác	5
84.13	**Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo; máy đẩy chất lỏng**	
8413.40.00	- Bơm bê tông	5
8413.50	- Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác:	
8413.50.90	- - Loại khác	5
8413.60	- Bơm hoạt động kiểu piston quay khác:	
8413.60.90	- - Loại khác	5
8413.70	- Bơm ly tâm khác:	
	- - Loại khác:	
8413.70.91	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	5
8413.70.99	- - - Loại khác	5
	- Bơm khác; máy đẩy chất lỏng:	
8413.81	- - Bơm:	
8413.81.19	- - - Loại khác	5
8413.82	- - Máy đẩy chất lỏng:	
8413.82.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8413.82.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
	- Bộ phận:	
8413.91	- - Của bơm:	
8413.91.90	- - - Của bơm khác	5
8413.92.00	- - Của máy đẩy chất lỏng	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
84.14	**Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hay chất khí khác và quạt; nắp chụp hút tuần hoàn gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc**	
8414.60	- Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm:	
	- - Đã lắp với bộ phận lọc:	
8414.60.11	- - - Tủ hút, lọc không khí sử dụng trong phòng thí nghiệm	5
8414.80	- Loại khác:	
	- - Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa trên 120 cm:	
8414.80.11	- - - - Tủ hút, lọc không khí sử dụng trong phòng thí nghiệm	5
8414.90	- Bộ phận:	
	- - Của nắp chụp hút:	
8414.90.32	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.80	5
	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.10:	
8414.90.41	- - - Dùng cho máy hoạt động bằng điện	5
8414.90.42	- - - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện	5
8414.90.60	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.30	5
	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.40:	
8414.90.71	- - - Dùng cho máy hoạt động bằng điện	5
8414.90.72	- - - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện	5
	- - Của bơm hoặc máy nén khác:	
8414.90.91	- - - Dùng cho máy hoạt động bằng điện	5
8414.90.92	- - - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện	5
84.15	**Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
	- Loại khác:	
8415.81	- - Kèm theo một bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):	
	- - - Loại sử dụng cho phương tiện bay:	
8415.81.11	- - - - Công suất làm mát không quá 21,10 kW	5
8415.81.12	- - - - Công suất làm mát trên 21,10 kW và có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/min	5
8415.81.19	- - - - Loại khác	5
8415.82	- - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:	
	- - - Loại sử dụng cho phương tiện bay:	
8415.82.11	- - - - Công suất làm mát trên 21,10 kW và có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/min	5
8415.82.19	- - - - Loại khác	5
8415.83	- - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh:	
	- - - Loại sử dụng cho phương tiện bay:	
8415.83.11	- - - - Công suất làm mát trên 21,10 kW và có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/min	5
8415.83.19	- - - - Loại khác	5
8415.90	- Bộ phận:	
	- - Của máy có công suất làm mát không quá 21,10 kW:	
8415.90.13	- - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	5
	- - Của máy có công suất làm mát trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW:	
	- - - Có lưu lượng không khí đi qua một dàn bay hơi vượt quá 67,96 m^3/min:	
8415.90.24	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	5
	- - - Loại khác:	
8415.90.26	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
	- - Của máy có công suất làm mát trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW:	
	- - - Có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/min:	
8415.90.34	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	5
	- - - Loại khác:	
8415.90.36	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	5
	- - Của máy có công suất làm mát trên 52,75 kW:	
	- - - Có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/min:	
8415.90.44	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	5
	- - - Loại khác:	
8415.90.46	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	5
84.16	**Đầu đốt dùng cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn dạng bột hoặc nhiên liệu khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng**	
8416.10.00	- Đầu đốt cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng	5
8416.20.00	- Đầu đốt cho lò luyện, nung khác, kể cả lò luyện, nung dùng nhiên liệu kết hợp	5
8416.30.00	- Máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng	5
8416.90.00	- Bộ phận	5
84.17	**Lò luyện, nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8417.10.00	- Lò luyện, nung và lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại	5
8417.80.00	- Loại khác	5
8417.90.00	- Bộ phận	5
84.18	**Tủ lạnh, tủ kết đông và thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15**	
	- Bộ phận:	
8418.99	- - Loại khác:	
8418.99.10	- - - Thiết bị làm bay hơi hoặc ngưng tụ	5
8418.99.40	- - - Panel nhôm cán - ghép dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8418.10.11, 8418.10.19, 8418.21.10, 8418.21.90 hoặc 8418.29.00	5
8418.99.90	- - - Loại khác	5
84.19	**Thiết bị cho phòng thí nghiệm hoặc máy, thiết bị, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò luyện, nung, sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun chứa nước nóng, không dùng điện**	
8419.20.00	- Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	5
	- Máy sấy:	
8419.31	- - Dùng để sấy nông sản:	
8419.31.30	- - - Thiết bị làm bay hơi	5
8419.31.40	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8419.31.90	- - - Loại khác	5
8419.32	- - Dùng để sấy gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa:	
8419.32.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8419.32.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
8419.39	- - Loại khác:	
	- - - Hoạt động bằng điện:	
8419.39.11	- - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	5
8419.39.19	- - - - Loại khác	5
8419.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
8419.40	- Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất:	
8419.40.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8419.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8419.60	- Máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác:	
8419.60.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8419.60.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8419.89	- - Loại khác:	
	- - - Hoạt động bằng điện:	
8419.89.13	- - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	5
8419.89.19	- - - - Loại khác	5
8419.89.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
8419.90	- Bộ phận:	
	- - Của thiết bị hoạt động bằng điện:	
8419.90.12	- - - Của máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	5
8419.90.13	- - - Vỏ của tháp làm mát	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8419.90.19	- - - Loại khác	5
	- - Của thiết bị không hoạt động bằng điện:	
8419.90.22	- - - Của thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga, loại sử dụng trong gia đình	5
8419.90.29	- - - Loại khác	5
84.20	**Các loại máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại hoặc thủy tinh, và các loại trục cán của chúng**	
8420.10	- Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác:	
8420.10.10	- - Thiết bị có ứng dụng phim khô hoặc dung dịch cản quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng	5
8420.10.90	- - Loại khác	5
	- Bộ phận:	
8420.91	- - Trục cán:	
8420.91.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8420.10.10	5
8420.99	- - Loại khác:	
8420.99.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8420.10.10	5
84.21	**Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí**	
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:	
8421.23	- - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong:	
	- - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:	
8421.23.11	- - - - Bộ lọc dầu	5
8421.23.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Loại khác:	
8421.23.91	- - - - Bộ lọc dầu	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8421.23.99	- - - - Loại khác	5
8421.29	- - Loại khác:	
8421.29.10	- - - Loại phù hợp sử dụng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	5
8421.29.20	- - - Loại sử dụng trong sản xuất đường	5
8421.29.30	- - - Loại sử dụng trong hoạt động khoan dầu	5
8421.29.40	- - - Loại khác, bộ lọc xăng	5
8421.29.50	- - - Loại khác, bộ lọc dầu	5
8421.29.90	- - - Loại khác	5
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí:	
8421.31	- - Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong:	
8421.31.10	- - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	5
8421.31.90	- - - Loại khác	5
8421.39	- - Loại khác:	
8421.39.20	- - - Máy lọc không khí	5
8421.39.90	- - - Loại khác	5
	- Bộ phận:	
8421.91	- - Của máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:	
8421.91.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.12.00	5
8421.91.20	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.19.10	5
8421.91.90	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.11.00 hoặc 8421.19.90	5
8421.99	- - Loại khác:	
	- - - Lõi lọc của thiết bị lọc thuộc phân nhóm 8421.23:	
8421.99.21	- - - - Của phân nhóm 8421.23.11 hoặc 8421.23.21	5
8421.99.29	- - - - Loại khác	5
8421.99.30	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.31	5
	- - - Loại khác:	
8421.99.91	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.29.20	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8421.99.94	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.21.11	5
8421.99.96	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.23.11 hoặc 8421.23.91	5
8421.99.97	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.23.19 hoặc 8421.23.99	5
8421.99.98	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.29.50 hoặc 8421.39.90	5
8421.99.99	- - - - Loại khác	5
84.22	**Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt); máy nạp ga cho đồ uống**	
8422.30.00	- Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	5
8422.40.00	- Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt)	5
8422.90	- Bộ phận:	
8422.90.90	- - Loại khác	5
84.23	**Cân (trừ loại cân đo có độ nhạy 5 cg hoặc nhạy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân**	
8423.20	- Cân băng tải:	
8423.20.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8423.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8423.30	- Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu:	
8423.30.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8423.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
84.24	**Thiết bị cơ khí (hoạt động bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các thiết bị tương tự; máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự**	
8424.10	- Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp:	
8424.10.10	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	5
8424.10.90	- - Loại khác	5
8424.20	- Súng phun và các thiết bị tương tự:	
	- - Hoạt động bằng điện:	
8424.20.11	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	5
8424.20.19	- - - Loại khác	5
	- - Không hoạt động bằng điện:	
8424.20.21	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	5
8424.20.29	- - - Loại khác	5
8424.30.00	- Máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự	5
	- Thiết bị phun dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:	
8424.41	- - Thiết bị phun xách tay:	
8424.41.20	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	5
8424.41.90	- - - Loại khác	5
8424.49	- - Loại khác:	
8424.49.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8424.49.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
	- Thiết bị khác:	
8424.82	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:	
8424.82.10	- - - Hệ thống tưới kiểu nhỏ giọt	5
8424.82.20	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	5
8424.82.30	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	5
8424.89	- - Loại khác:	
8424.89.40	- - - Thiết bị gia công ướt, bằng cách phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các dung dịch hóa học hoặc điện hóa lên các đế của các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị tạo vết của các chất lỏng, bột hàn nhão, bi hàn, vật liệu hàn hoặc chất bịt kín lên tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng; thiết bị có ứng dụng phim khô hoặc dung dịch cản quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính lên các đế của tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng	5
8424.89.50	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	5
8424.89.90	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	5
8424.90	- Bộ phận:	
8424.90.10	- - Của bình dập lửa	5
	- - Của súng phun và các thiết bị tương tự:	
	- - - Hoạt động bằng điện:	
8424.90.21	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.11	5
8424.90.23	- - - - Loại khác	5
	- - - Không hoạt động bằng điện:	
8424.90.24	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.21	5
8424.90.29	- - - - Loại khác	5
8424.90.30	- - Của máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự	5
	- - Của thiết bị khác:	
8424.90.93	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.82.10	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8424.90.94	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.41.10, 8424.41.20, 8424.49.20 hoặc 8424.82.30	5
8424.90.95	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.41.90, 8424.49.10 hoặc 8424.82.20	5
8424.90.99	- - - Loại khác	5
84.25	**Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp); tời ngang và tời dọc; kích các loại**	
	- Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc hệ tời dùng để nâng xe:	
8425.11.00	- - Loại chạy bằng động cơ điện	5
8425.19.00	- - Loại khác	5
	- Tời ngang; tời dọc:	
8425.31.00	- - Loại chạy bằng động cơ điện	5
8425.39.00	- - Loại khác	5
	- Kích; tời nâng xe:	
8425.41.00	- - Hệ thống kích tầng dùng trong ga ra	5
8425.42	- - Loại kích và tời khác, dùng thủy lực:	
8425.42.10	- - - Kích nâng dùng cho cơ cấu tự đổ của xe tải	5
8425.42.90	- - - Loại khác	5
8425.49	- - Loại khác:	
8425.49.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8425.49.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
84.26	**Cổng trục của tàu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung thang nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cẩu**	
	- Cần trục trượt trên giàn trượt (cần trục cổng di động), cần trục vận tải, cổng trục, cầu trục, khung thang nâng di động và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8426.12.00	- - Khung nâng di động bằng bánh lốp xe và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống	5
8426.19	- - Loại khác:	
8426.19.20	- - - Cầu trục	5
8426.19.30	- - - Cổng trục	5
8426.19.90	- - - Loại khác	5
8426.20.00	- Cần trục tháp	5
	- Máy khác, loại tự hành:	
8426.41.00	- - Chạy bánh lốp	5
8426.49.00	- - Loại khác	5
	- Máy khác:	
8426.91.00	- - Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ	5
8426.99.00	- - Loại khác	5
84.27	**Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng**	
8427.10.00	- Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện	5
8427.20.00	- Xe tự hành khác	5
8427.90.00	- Các loại xe khác	5
84.28	**Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy, thang cuốn, băng tải, thùng cáp treo)**	
8428.10	- Thang máy và tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp):	
8428.10.40	- - Tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp)	5
8428.60.00	- Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi	5
8428.90	- Máy khác:	
8428.90.20	- - Máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8428.90.30	- - Thiết bị đẩy xe goòng trong hầm mỏ, thanh ngang xe goòng hoặc đầu máy, thiết bị lật toa xe và các thiết bị giữ xe goòng chạy đường ray tương tự	5
8428.90.90	- - Loại khác	5
84.29	**Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc, máy đào đất, máy chuyển đất bằng gàu tự xúc, máy đầm và xe lu lăn đường, loại tự hành**	
	- Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi nghiêng:	
8429.11.00	- - Loại bánh xích	5
8429.19.00	- - Loại khác	5
8429.20.00	- Máy san đất	5
8429.30.00	- Máy cạp	5
8429.40	- Máy đầm và xe lu lăn đường:	
8429.40.30	- - Máy đầm	5
8429.40.50	- - Các loại xe lu rung khác	5
8429.40.90	- - Loại khác	5
	- Máy xúc, máy đào đất và máy chuyển đất bằng gàu tự xúc:	
8429.51.00	- - Máy chuyển đất bằng gàu tự xúc lắp phía trước	5
8429.52.00	- - Máy có cơ cấu phần trên quay được 360°	5
8429.59.00	- - Loại khác	5
84.30	**Các máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, bóc tách hoặc khoan khác dùng trong công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết**	
8430.10.00	- Máy đóng cọc và nhổ cọc	5
8430.20.00	- Máy xới và dọn tuyết	5
	- Máy đào đường hầm và máy cắt vỉa than hoặc đá:	
8430.31.00	- - Loại tự hành	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8430.39.00	- - Loại khác	5
	- Máy khoan hoặc máy đào sâu khác:	
8430.41.00	- - Loại tự hành	5
8430.49.10	- - - Bệ dàn khoan và các mảng cấu kiện tích hợp sử dụng trong các công đoạn khoan	5
8430.49.90	- - - Loại khác	5
8430.50.00	- Máy khác, loại tự hành	5
	- Máy khác, loại không tự hành:	
8430.61.00	- - Máy đầm hoặc máy nén	5
8430.69.00	- - Loại khác	5
84.31	**Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30**	
8431.10	- Của máy thuộc nhóm 84.25:	
	- - Của máy hoạt động bằng điện:	
8431.10.13	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.11.00, 8425.31.00 hoặc 8425.49.10	5
8431.10.19	- - - Loại khác	5
	- - Của máy không hoạt động bằng điện:	
8431.10.22	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.19.00, 8425.39.00, 8425.41.00, 8425.42.10 hoặc 8425.42.90	5
8431.10.29	- - - Loại khác	5
	- Của máy thuộc nhóm 84.27:	
8431.20.10	- - Thuộc phân nhóm 8427.10 hoặc 8427.20	5
8431.20.90	- - Loại khác	5
	- Của máy thuộc nhóm 84.28:	
8431.31	- - Của thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng, tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc thang cuốn:	
8431.31.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.39 hoặc 8428.10.40	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8431.31.20	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.31 hoặc 8428.40.00	5
8431.39	- - Loại khác:	
8431.39.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.20.10, 8428.32.10, 8428.33.10 hoặc 8428.39.10	5
8431.39.40	- - - Của máy tự động dùng để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ các tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	5
8431.39.50	- - - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.90	5
8431.39.90	- - - Loại khác	5
	- Của máy thuộc nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30:	
8431.43.00	- - Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào sâu thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49	5
8431.49	- - Loại khác:	
8431.49.10	- - - Bộ phận của máy thuộc nhóm 84.26	5
8431.49.20	- - - Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy cào, máy san hoặc máy cạp	5
8431.49.40	- - - Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	5
8431.49.50	- - - Của xe lu lăn đường	5
8431.49.60	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8430.20.00	5
8431.49.90	- - - Loại khác	5
84.32	**Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao**	
8432.90	- Bộ phận:	
8432.90.10	- - Của máy thuộc phân nhóm 8432.80.90	5
8432.90.20	- - Của máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao	5
8432.90.90	- - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
84.33	**Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37**	
8433.60	- Máy làm sạch, phân loại hay chọn trứng, hoa quả hay nông sản khác:	
8433.60.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8433.60.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8433.90	- Bộ phận:	
8433.90.10	- - Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (gồm cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, với điều kiện là bánh xe hoặc lốp lắp vào đó có chiều rộng trên 30 mm	5
8433.90.20	- - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.11 hoặc 8433.19.90	5
8433.90.30	- - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.19.10	5
8433.90.90	- - Loại khác	5
84.34	**Máy vắt sữa và máy chế biến sữa**	
8434.10	- Máy vắt sữa:	
8434.10.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8434.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8434.20	- Máy chế biến sữa:	
8434.20.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8434.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8434.90	- Bộ phận:	
8434.90.10	- - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các loại máy hoạt động bằng điện	5
8434.90.90	- - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
84.35	**Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự**	
8435.10	- Máy:	
8435.10.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8435.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8435.90	- Bộ phận:	
8435.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	5
8435.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	5
84.36	**Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở**	
	- Bộ phận:	
8436.91	- - Của máy chăm sóc gia cầm hoặc máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	
8436.91.10	- - - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện	5
8436.91.20	- - - Của máy và thiết bị không hoạt động bằng điện	5
8436.99	- - Loại khác:	
	- - - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện:	
8436.99.11	- - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	5
8436.99.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Của máy và thiết bị không hoạt động bằng điện:	
8436.99.21	- - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	5
8436.99.29	- - - - Loại khác	5
84.37	**Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hoặc các loại rau đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát hoặc dùng cho chế biến ngũ cốc hoặc rau đậu đã được làm khô, trừ các loại máy nông nghiệp**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8437.90	- Bộ phận:	
	- - Của máy hoạt động bằng điện:	
8437.90.11	- - - Của máy thuộc phân nhóm 8437.10	5
8437.90.19	- - - Loại khác	5
	- - Của máy không hoạt động bằng điện:	
8437.90.21	- - - Của máy thuộc phân nhóm 8437.10	5
8437.90.29	- - - Loại khác	5
84.38	**Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hay đồ uống, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hay chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo từ thực vật**	
8438.50	- Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm:	
8438.50.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8438.50.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8438.60	- Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau:	
8438.60.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8438.60.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8438.80	- Máy loại khác:	
	- - Máy xát vỏ cà phê:	
8438.80.12	- - - Không hoạt động bằng điện	5
	- - Máy chế biến cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm:	
8438.80.22	- - - Không hoạt động bằng điện	5
	- - Loại khác:	
8438.80.92	- - - Không hoạt động bằng điện	5
8438.90	- Bộ phận:	
	- - Của máy hoạt động bằng điện:	
8438.90.11	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.10	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8438.90.12	- - - Của máy xát vỏ cà phê	5
8438.90.19	- - - Loại khác	5
	- - Của máy không hoạt động bằng điện:	
8438.90.21	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.20	5
8438.90.22	- - - Của máy xát vỏ cà phê	5
8438.90.29	- - - Loại khác	5
84.39	**Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc bìa**	
8439.10.00	- Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	5
8439.30.00	- Máy dùng để hoàn thiện giấy hoặc bìa	5
	- Bộ phận:	
8439.91.00	- - Của máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	5
8439.99.00	- - Loại khác	5
84.40	**Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách**	
8440.10	- Máy:	
8440.10.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8440.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8440.90	- Bộ phận:	
8440.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	5
8440.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	5
84.41	**Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa, kể cả máy cắt xén các loại**	
8441.10	- Máy cắt xén các loại:	
8441.10.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8441.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8441.20	- Máy làm túi, bao hoặc phong bì:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8441.20.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8441.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8441.30	- Máy làm thùng bìa, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn:	
8441.30.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8441.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8441.40	- Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc bìa bằng phương pháp đúc khuôn:	
8441.40.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8441.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8441.80	- Máy loại khác:	
8441.80.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8441.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8441.90	- Bộ phận:	
8441.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	5
8441.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	5
84.42	**Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in ấn khác; khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác; khuôn in, ống in và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)**	
8442.30	- Máy, thiết bị và dụng cụ:	
8442.30.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8442.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8442.40	- Bộ phận của các máy, thiết bị hoặc dụng cụ kể trên:	
8442.40.10	- - Của máy, thiết bị hoặc dụng cụ hoạt động bằng điện	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8442.40.20	- - Của máy, thiết bị hoặc dụng cụ không hoạt động bằng điện	5
8442.50.00	- Khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác; khuôn in, ống in và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)	5
84.43	**Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng**	
	- Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42:	
8443.11.00	- - Máy in offset, in cuộn	5
8443.12.00	- - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy ở dạng không gấp một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	5
8443.19.00	- - Loại khác	5
	- Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau:	
8443.31	- - Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	
	- - - Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun:	
8443.31.11	- - - - Loại màu	5
8443.31.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Máy in-copy, in bằng công nghệ laser:	
8443.31.21	- - - - Loại màu	5
8443.31.29	- - - - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
	- - - Máy in-copy-fax kết hợp:	
8443.31.31	- - - - Loại màu	5
8443.31.39	- - - - Loại khác	5
	- - - Loại khác:	
8443.31.91	- - - - Máy in-copy-scan-fax kết hợp	5
8443.31.99	- - - - Loại khác	5
8443.32	- - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	
	- - - Máy in kim:	
8443.32.11	- - - - Loại màu	5
8443.32.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Máy in phun:	
8443.32.21	- - - - Loại màu	5
8443.32.29	- - - - Loại khác	5
	- - - Máy in laser:	
8443.32.31	- - - - Loại màu	5
8443.32.39	- - - - Loại khác	5
	- - - Máy fax:	
8443.32.41	- - - - Loại màu	5
8443.32.49	- - - - Loại khác	5
8443.32.50	- - - Máy in kiểu lưới dùng để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	5
8443.32.60	- - - Máy vẽ (Plotters)	5
8443.32.90	- - - Loại khác	5
8443.39	- - Loại khác:	
8443.39.10	- - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc trực tiếp lên bản sao (quá trình tái tạo trực tiếp)	5
8443.39.30	- - - Máy photocopy khác kết hợp hệ thống quang học	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
	- Bộ phận và phụ kiện:	
8443.91.00	- - Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42	5
8443.99	- - Loại khác:	
8443.99.10	- - - Của máy in kiểu lưới dùng để sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in	5
8443.99.20	- - - Hộp mực in đã có mực in	5
8443.99.30	- - - Bộ phận cung cấp giấy; bộ phận sắp xếp giấy	5
8443.99.90	- - - Loại khác	5
84.44	**Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo**	
8444.00.10	- Hoạt động bằng điện	5
8444.00.20	- Không hoạt động bằng điện	5
84.45	**Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đậu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt; máy guồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sợi dệt dùng cho máy thuộc nhóm 84.46 hoặc 84.47**	
	- Máy chuẩn bị xơ sợi dệt:	
8445.11	- - Máy chải thô:	
8445.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8445.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
8445.12	- - Máy chải kỹ:	
8445.12.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8445.12.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
8445.13	- - Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô:	
8445.13.10	- - - Hoạt động bằng điện	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8445.13.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
8445.19	- - Loại khác:	
8445.19.40	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	5
8445.19.50	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	5
8445.20	- Máy kéo sợi:	
8445.20.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8445.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8445.30	- Máy đậu hoặc máy xe sợi:	
8445.30.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8445.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8445.40	- Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy guồng sợi:	
8445.40.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8445.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8445.90	- Loại khác:	
8445.90.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8445.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
84.46	**Máy dệt**	
8446.10	- Cho vải dệt có khổ rộng không quá 30 cm:	
8446.10.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8446.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
	- Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt thoi:	
8446.21.00	- - Máy dệt khung cửi có động cơ	5
8446.29.00	- - Loại khác	5
8446.30.00	- Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt không thoi	5
84.47	**Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi quấn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và máy chần sợi nổi vòng**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
	- Máy dệt kim tròn:	
8447.11	- - Có đường kính trục cuốn không quá 165 mm:	
8447.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8447.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
8447.12	- - Có đường kính trục cuốn trên 165 mm:	
8447.12.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8447.12.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
8447.20	- Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính:	
8447.20.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8447.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8447.90	- Loại khác:	
8447.90.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8447.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
84.48	**Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ kiện phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và gàng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt)**	
	- Máy phụ trợ dùng cho các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47:	
8448.11	- - Đầu tay kéo và đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên:	
8448.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8448.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
8448.19	- - Loại khác:	
8448.19.10	- - - Hoạt động bằng điện	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8448.19.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
8448.20.00	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.44 hoặc các máy phụ trợ của chúng	5
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.45 hoặc các máy phụ trợ của chúng:	
8448.31.00	- - Kim chải	5
8448.32.00	- - Của máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải	5
8448.33.00	- - Cọc sợi, gàng, nồi và khuyên	5
8448.39.00	- - Loại khác	5
	- Bộ phận và phụ kiện của máy dệt (khung cửi) hoặc máy phụ trợ của chúng:	
8448.42.00	- - Lược dệt, go và khung go	5
8448.49	- - Loại khác:	
	- - - Thoi:	
8448.49.11	- - - - Dùng cho máy hoạt động bằng điện	5
8448.49.12	- - - - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện	5
	- - - Loại khác:	
8448.49.91	- - - - Của máy hoạt động bằng điện	5
8448.49.92	- - - - Của máy không hoạt động bằng điện	5
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc máy phụ trợ của chúng:	
8448.51.00	- - Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác	5
84.49	**Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phớt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phớt; cốt làm mũ**	
8449.00.10	- Hoạt động bằng điện	5
8449.00.20	- Không hoạt động bằng điện	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
84.51	**Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép mếch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải đế hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quấn, tở (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt**	
8451.10.00	- Máy giặt khô	5
8451.30	- Máy là và là hơi ép (kể cả ép mếch):	
8451.30.10	- - Máy là trục đơn, loại gia dụng	5
8451.30.90	- - Loại khác	5
8451.40.00	- Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm	5
8451.50.00	- Máy để quấn, tở (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	5
8451.80.00	- Máy loại khác	5
8451.90	- Bộ phận:	
8451.90.90	- - Loại khác	5
84.52	**Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu**	
	- Máy khâu khác:	
8452.21.00	- - Loại tự động	5
8452.29.00	- - Loại khác	5
8452.90	- Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng; bộ phận khác của máy khâu:	
	- - Loại khác:	
8452.90.91	- - - Thân trên và thân dưới máy; đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8452.90.92	- - - Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng	5
8452.90.99	- - - Loại khác	5
84.53	**Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy khâu**	
8453.10	- Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc:	
8453.10.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8453.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8453.20	- Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép:	
8453.20.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8453.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8453.80	- Máy khác:	
8453.80.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8453.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8453.90.00	- Bộ phận	5
84.54	**Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thỏi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại**	
8454.10.00	- Lò thổi	5
8454.30.00	- Máy đúc	5
8454.90.00	- Bộ phận	5
84.55	**Máy cán kim loại và trục cán của nó**	
8455.30.00	- Trục cán dùng cho máy cán	5
8455.90.00	- Bộ phận khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
84.56	**Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia i-on hoặc quá trình xử lý plasma hồ quang; máy cắt bằng tia nước**	
	- Hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông:	
8456.11.00	- - Hoạt động bằng tia laser	5
8456.12.00	- - Hoạt động bằng tia sáng khác hoặc chùm phô-tông	5
8456.20.00	- Hoạt động bằng phương pháp siêu âm	5
8456.30.00	- Hoạt động bằng phương pháp phóng điện	5
8456.40	- Hoạt động bằng quá trình xử lý plasma hồ quang:	
8456.40.10	- - Máy công cụ, điều khiển số, để gia công vật liệu bằng phương pháp bóc tách vật liệu, bằng quá trình xử lý plasma hồ quang, để sản xuất các tấm mạch in hay tấm mạch dây in	5
8456.40.90	- - Loại khác	5
8456.50.00	- Máy cắt bằng tia nước	5
8456.90	- Loại khác:	
8456.90.20	- - Thiết bị gia công ướt ứng dụng công nghệ nhúng dung dịch điện hóa, dùng để tách vật liệu trên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in	5
8456.90.90	- - Loại khác	5
84.57	**Trung tâm gia công, máy kết cấu một vị trí và máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch để gia công kim loại**	
8457.10	- Trung tâm gia công:	
8457.10.10	- - Của loại có công suất trục (spindle power) không quá 4 kW	5
8457.10.90	- - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8457.20.00	- Máy một vị trí gia công	5
8457.30.00	- Máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch	5
84.58	**Máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại**	
	- Máy tiện ngang:	
8458.11	- - Điều khiển số:	
8458.11.10	- - - Của loại có công suất trục (spindle power) không quá 4 kW	5
8458.11.90	- - - Loại khác	5
	- Máy tiện khác:	
8458.91.00	- - Điều khiển số	5
84.59	**Máy công cụ (kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58**	
8459.10	- Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được:	
8459.10.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8459.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
	- Máy khoan khác:	
8459.21.00	- - Điều khiển số	5
	- Máy doa - phay khác:	
8459.31.00	- - Điều khiển số	5
8459.39	- - Loại khác:	
8459.39.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8459.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
	- Máy doa khác:	
8459.41.00	- - Điều khiển số	5
8459.49	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8459.49.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8459.49.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
	- Máy phay, kiểu công xôn:	
8459.51.00	- - Điều khiển số	5
8459.59	- - Loại khác:	
8459.59.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8459.59.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
	- Máy phay khác:	
8459.61.00	- - Điều khiển số	5
8459.69	- - Loại khác:	
8459.69.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8459.69.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
8459.70	- Máy ren hoặc máy ta rô khác:	
8459.70.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8459.70.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
84.60	**Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công hoàn thiện bánh răng thuộc nhóm 84.61**	
	- Máy mài phẳng:	
8460.12.00	- - Điều khiển số	5
8460.19.00	- - Loại khác	5
	- Máy mài khác:	
8460.22.00	- - Máy mài không tâm, loại điều khiển số	5
8460.23.00	- - Máy mài trụ khác, loại điều khiển số	5
8460.24.00	- - Loại khác, điều khiển số	5
8460.29	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8460.29.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8460.29.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
	- Máy mài sắc (mài dụng cụ làm việc hay lưỡi cắt):	
8460.31	- - Điều khiển số:	
8460.31.10	- - - Máy công cụ, điều khiển số, có bộ phận đồ gá kẹp mẫu gia công hình ống lắp cố định và có công suất không quá 0,74 kW, để mài sắc các mũi khoan bằng vật liệu carbide với đường kính chuôi không quá 3,175 mm	5
8460.31.90	- - - Loại khác	5
8460.39	- - Loại khác:	
8460.39.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8460.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
8460.40	- Máy mài khôn hoặc máy mài rà:	
8460.40.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8460.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
84.61	**Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gốm kim loại, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác**	
8461.30	- Máy chuốt:	
8461.30.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8461.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8461.40	- Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối:	
8461.40.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8461.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8461.90	- Loại khác:	
	- - Hoạt động bằng điện:	
8461.90.19	- - - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
	- - Không hoạt động bằng điện:	
8461.90.99	- - - Loại khác	5
84.62	**Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn; máy công cụ (kể cả máy ép) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột dập hoặc cắt rãnh hình chữ V; máy ép để gia công kim loại hoặc carbide kim loại chưa được chi tiết ở trên**	
	- Máy uốn, gấp, làm thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy ép):	
8462.21.00	- - Điều khiển số	5
8462.29	- - Loại khác:	
8462.29.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8462.29.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
	- Máy xén (kể cả máy ép), trừ loại máy xén và đột dập kết hợp:	
8462.31.00	- - Điều khiển số	5
8462.39	- - Loại khác:	
8462.39.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8462.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
	- Máy đột dập hay máy cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), kể cả loại máy xén và đột dập kết hợp:	
8462.41.00	- - Điều khiển số	5
8462.49	- - Loại khác:	
8462.49.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8462.49.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
	- Loại khác:	
8462.91.00	- - Máy ép thủy lực	5
8462.99	- - Loại khác:	
8462.99.10	- - - Máy sản xuất hộp, lon và đồ chứa tương tự từ thiếc tấm, hoạt động bằng điện	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8462.99.20	- - - Máy sản xuất hộp, lon và đồ chứa tương tự từ thiếc tấm, không hoạt động bằng điện	5
8462.99.50	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	5
8462.99.60	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	5
84.63	**Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu**	
8463.10	- Máy kéo thanh, ống, hình, dây hoặc loại tương tự:	
8463.10.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8463.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8463.20	- Máy lăn ren:	
8463.20.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8463.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8463.30	- Máy gia công dây:	
8463.30.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8463.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8463.90	- Loại khác:	
8463.90.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8463.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
84.64	**Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự hoặc máy dùng để gia công nguội thủy tinh**	
8464.10	- Máy cưa:	
8464.10.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8464.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8464.20	- Máy mài hoặc máy đánh bóng:	
8464.20.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8464.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8464.90	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8464.90.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8464.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
84.65	**Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hay các vật liệu cứng tương tự**	
8465.10.00	- Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công	5
84.66	**Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả bộ phận kẹp sản phẩm hay kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho các máy này; bộ phận kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ cầm tay**	
8466.10	- Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở:	
8466.10.10	- - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.40.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	5
8466.10.90	- - Loại khác	5
8466.20	- Bộ phận kẹp sản phẩm:	
8466.20.10	- - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.40.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	5
8466.20.90	- - Loại khác	5
8466.30	- Đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho máy:	
8466.30.10	- - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.40.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	5
8466.30.90	- - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
	- Loại khác:	
8466.91.00	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.64	5
8466.92	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.65:	
8466.92.10	- - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	5
8466.92.90	- - - Loại khác	5
8466.93	- - Dùng cho máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.61:	
8466.93.20	- - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.40.10, 8456.90.20 hoặc 8460.31.10	5
8466.93.90	- - - Loại khác	5
8466.94.00	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.62 hoặc 84.63	5
84.67	**Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hay không dùng điện**	
	- Hoạt động bằng khí nén:	
8467.11.00	- - Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập)	5
8467.19.00	- - Loại khác	5
	- Dụng cụ khác:	
8467.81.00	- - Cưa xích	5
8467.89.00	- - Loại khác	5
	- Bộ phận:	
8467.91	- - Của cưa xích:	
8467.91.10	- - - Của loại cơ điện	5
8467.91.90	- - - Loại khác	5
8467.92.00	- - Của dụng cụ hoạt động bằng khí nén	5
84.68	**Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn thiếc, hàn đồng hoặc hàn khác, có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; máy và thiết bị dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8468.10.00	- Ống xì cầm tay	5
8468.20	- Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác:	
8468.20.10	- - Dụng cụ hàn hoặc cắt kim loại sử dụng khí ga, điều khiển bằng tay (loại không cầm tay)	5
8468.20.90	- - Loại khác	5
8468.80.00	- Máy và thiết bị khác	5
8468.90	- Bộ phận:	
8468.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8468.20.10	5
8468.90.90	- - Loại khác	5
84.70	**Máy tính và các máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy kế toán, máy đóng dấu bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền**	
8470.10.00	- Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán	5
	- Máy tính điện tử khác:	
8470.21.00	- - Có gắn bộ phận in	5
8470.29.00	- - Loại khác	5
8470.30.00	- Máy tính khác	5
8470.50.00	- Máy tính tiền	5
8470.90	- Loại khác:	
8470.90.10	- - Máy đóng dấu bưu phí	5
8470.90.20	- - Máy kế toán	5
8470.90.90	- - Loại khác	5
84.71	**Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hay đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8471.30	- Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:	
8471.30.20	- - Máy tính xách tay kể cả notebook và subnotebook	5
8471.30.90	- - Loại khác	5
	- Máy xử lý dữ liệu tự động khác:	
8471.41.10	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính loại xách tay của phân nhóm 8471.30	5
8471.41.90	- - - Loại khác	5
8471.49	- - Loại khác, ở dạng hệ thống:	
8471.49.10	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính loại xách tay của phân nhóm 8471.30	5
8471.49.90	- - - Loại khác	5
8471.50	- Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất:	
8471.50.10	- - Bộ xử lý dùng cho máy tính cá nhân (kể cả loại máy xách tay)	5
8471.50.90	- - Loại khác	5
8471.60	- Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ:	
8471.60.30	- - Bàn phím máy tính	5
8471.60.40	- - Thiết bị nhập theo tọa độ X-Y, kể cả chuột, bút quang, cần điều khiển, bi xoay, và màn hình cảm ứng	5
8471.60.90	- - Loại khác	5
8471.70	- Bộ lưu trữ:	
8471.70.10	- - Ổ đĩa mềm	5
8471.70.20	- - Ổ đĩa cứng	5
8471.70.30	- - Ổ băng	5
8471.70.40	- - Ổ đĩa quang, kể cả ổ CD-ROM, ổ DVD và ổ CD có thể ghi được (CD-R)	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8471.70.50	- - Các bộ lưu trữ được định dạng riêng kể cả các vật mang tin dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động, có hoặc không có các vật mang tin có thể thay đổi được, là sản phẩm của công nghệ từ, quang hoặc công nghệ khác	5
	- - Loại khác:	
8471.70.91	- - - Hệ thống sao lưu tự động	5
8471.70.99	- - - Loại khác	5
8471.80	- Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động:	
8471.80.10	- - Bộ điều khiển và bộ thích ứng	5
8471.80.70	- - Card âm thanh hoặc card hình ảnh	5
8471.80.90	- - Loại khác	5
8471.90	- Loại khác:	
8471.90.10	- - Máy đọc mã vạch	5
8471.90.40	- - Máy đọc ký tự quang học khác	5
8471.90.90	- - Loại khác	5
84.72	**Máy văn phòng khác (ví dụ, máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ, máy rút tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đột lỗ hay máy dập ghim)**	
8472.90	- Loại khác:	
8472.90.10	- - Máy thanh toán tiền tự động	5
	- - Máy chữ trừ các loại máy in thuộc nhóm 84.43:	
8472.90.41	- - - Tự động	5
8472.90.49	- - - Loại khác	5
8472.90.50	- - Máy xử lý văn bản	5
84.73	**Bộ phận và phụ kiện (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.70 đến 84.72**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.70:	
8473.21.00	- - Của máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10.00, 8470.21.00 hoặc 8470.29.00	5
8473.29.00	- - Loại khác	5
8473.30	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71:	
8473.30.10	- - Tấm mạch in đã lắp ráp	5
8473.30.90	- - Loại khác	5
8473.40	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.72:	
8473.40.10	- - Dùng cho máy hoạt động bằng điện	5
8473.40.20	- - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện	5
8473.50	- Bộ phận và phụ kiện thích hợp dùng cho máy thuộc hai hay nhiều nhóm của các nhóm từ 84.70 đến 84.72:	
8473.50.10	- - Thích hợp dùng cho máy thuộc nhóm 84.71	5
8473.50.90	- - Loại khác	5
84.74	**Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc đúc khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc dạng nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát**	
8474.32	- - Máy trộn khoáng vật với bi-tum:	
	- - - Không hoạt động bằng điện:	
8474.32.29	- - - - Loại khác	5
8474.90	- Bộ phận:	
8474.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	5
8474.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
84.75	**Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh**	
8475.10	- Máy để lắp ráp đèn điện hay đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh:	
8475.10.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8475.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
	- Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh:	
8475.21.00	- - Máy sản xuất sợi quang học và phôi tạo hình trước của chúng	5
8475.29.00	- - Loại khác	5
8475.90	- Bộ phận:	
8475.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	5
8475.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	5
84.76	**Máy bán hàng hóa tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền**	
	- Máy bán đồ uống tự động:	
8476.21.00	- - Có lắp thiết bị làm nóng hay làm lạnh	5
8476.29.00	- - Loại khác	5
	- Máy khác:	
8476.81.00	- - Có lắp thiết bị làm nóng hay làm lạnh	5
8476.89.00	- - Loại khác	5
8476.90.00	- Bộ phận	5
84.77	**Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8477.10	- Máy đúc phun:	
8477.10.10	- - Để đúc cao su	5
	- - Để đúc plastic:	
8477.10.31	- - - Máy đúc phun sản phẩm poly (vinyl chloride) (PVC)	5
8477.10.39	- - - Loại khác	5
8477.20	- Máy đùn:	
8477.20.10	- - Để đùn cao su	5
8477.20.20	- - Để đùn plastic	5
8477.30.00	- Máy đúc thổi	5
8477.40	- Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác:	
8477.40.10	- - Để đúc hay tạo hình cao su	5
8477.40.20	- - Để đúc hay tạo hình plastic	5
	- Máy đúc hay tạo hình khác:	
8477.51.00	- - Để đúc hay đắp lại lốp hơi hay để đúc hay tạo hình loại săm khác	5
8477.59	- - Loại khác:	
8477.59.10	- - - Dùng cho cao su	5
8477.59.20	- - - Dùng cho plastic	5
8477.80	- Máy khác:	
8477.80.10	- - Để gia công cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, hoạt động bằng điện	5
8477.80.20	- - Để gia công cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, không hoạt động bằng điện	5
	- - Để gia công plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, hoạt động bằng điện:	
8477.80.31	- - - Máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	5
8477.80.39	- - - Loại khác	5
8477.80.40	- - Để gia công plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, không hoạt động bằng điện	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8477.90	- Bộ phận:	
8477.90.10	- - Của máy gia công cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su hoạt động bằng điện	5
8477.90.20	- - Của máy để gia công cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su không hoạt động bằng điện	5
	- - Của máy gia công plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic hoạt động bằng điện:	
8477.90.32	- - - Bộ phận của máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	5
8477.90.39	- - - Loại khác	5
8477.90.40	- - Của máy để gia công plastic hoặc các sản phẩm từ plastic, không hoạt động bằng điện	5
84.78	**Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này**	
8478.10	- Máy:	
8478.10.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8478.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8478.90	- Bộ phận:	
8478.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	5
8478.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	5
84.79	**Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc Chương này**	
8479.10	- Máy dùng cho các công trình công cộng, công trình xây dựng hoặc các mục đích tương tự:	
8479.10.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8479.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8479.20	- Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật, dầu hoặc chất béo thực vật:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8479.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8479.40	- Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chão:	
8479.40.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8479.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8479.50.00	- Rô bốt công nghiệp, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	5
8479.60.00	- Máy làm mát không khí bằng bay hơi	5
	- Cầu vận chuyển hành khách:	
8479.71.00	- - Loại sử dụng ở sân bay	5
8479.79.00	- - Loại khác	5
	- Máy và thiết bị cơ khí khác:	
8479.81	- - Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện:	
8479.81.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8479.81.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
8479.82	- - Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy:	
8479.82.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8479.82.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
8479.89	- - Loại khác:	
8479.89.20	- - - Máy lắp ráp các bo mạch nhánh của bộ xử lý trung tâm (CPU) vào các vỏ hoặc hộp đựng bằng plastic; thiết bị tái sinh dung dịch hóa học dùng trong sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị làm sạch cơ học bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong sản xuất; thiết bị tự động sắp đặt hoặc loại bỏ các linh kiện hoặc phần tử tiếp xúc trên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc tấm đế khác; thiết bị đồng chỉnh tấm mạch in hay tấm mạch dây in hay tấm mạch in đã lắp ráp trong quá trình sản xuất	5
	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8479.89.31	- - - - Máy bán hàng dịch vụ tự động (Automatic service-vending machines)	5
8479.89.39	- - - - Loại khác	5
8479.89.40	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	5
8479.90	- Bộ phận:	
8479.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8479.89.20	5
8479.90.30	- - Của máy hoạt động bằng điện khác	5
8479.90.40	- - Của máy không hoạt động bằng điện	5
84.80	**Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thỏi), carbide kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hay plastic**	
8480.20.00	- Đế khuôn	5
8480.30	- Mẫu làm khuôn:	
8480.30.10	- - Bằng đồng	5
8480.30.90	- - Loại khác	5
	- Khuôn dùng để đúc kim loại hoặc carbide kim loại:	
8480.41.00	- - Loại phun hoặc nén	5
8480.50.00	- Khuôn đúc thủy tinh	5
	- Khuôn đúc cao su hoặc plastic:	
8480.71	- - Loại phun hoặc nén:	
8480.71.90	- - - Loại khác	5
8480.79	- - Loại khác:	
8480.79.90	- - - Loại khác	5
84.81	**Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt**	
8481.20	- Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay khí nén:	
8481.20.20	- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong không quá 2,5 cm, hoặc bằng plastic, có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8481.20.90	- - Loại khác	5
8481.30	- Van kiểm tra (van một chiều):	
8481.30.10	- - Van cản, bằng gang đúc, có đường kính trong cửa nạp từ 4 cm đến 60 cm	5
8481.30.40	- - Bằng plastic, có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	5
8481.30.90	- - Loại khác	5
8481.90	- Bộ phận:	
8481.90.10	- - Vỏ của van cổng hoặc van cống có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 50 mm nhưng không quá 400 mm	5
	- - Dùng cho vòi, van các loại (trừ van dùng cho săm và lốp không săm) và các thiết bị tương tự có đường kính trong từ 25 mm trở xuống:	
8481.90.22	- - - Thân, dùng cho van xi lanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	5
	- - Lõi van của săm hoặc lốp không săm:	
8481.90.90	- - Loại khác	5
84.82	**Ổ bi hoặc ổ đũa**	
	- Bộ phận:	
8482.91.00	- - Bi, kim và đũa	5
8482.99.00	- - Loại khác	5
84.83	**Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; thân ổ và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)**	
8483.10	- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
	- - Dùng cho động cơ máy thủy:	
8483.10.39	- - - Loại khác	5
8483.20	- Thân ổ, lắp ổ bi hoặc ổ đũa:	
8483.20.20	- - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	5
8483.20.90	- - Loại khác	5
8483.30	- Thân ổ, không lắp ổ bi hay ổ đũa; gối đỡ trục dùng ổ trượt:	
8483.30.90	- - Loại khác	5
8483.60.00	- Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	5
84.86	**Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình dẹt; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 9 (C) của Chương này; bộ phận và phụ kiện**	
8486.10	- Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:	
8486.10.10	- - Thiết bị làm nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng	5
8486.10.20	- - Máy làm khô bằng phương pháp quay ly tâm để chế tạo tấm bán dẫn mỏng	5
8486.10.30	- - Máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng	5
8486.10.40	- - Máy và thiết bị để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip	5
8486.10.50	- - Máy mài, đánh bóng và phủ dùng trong chế tạo tấm bán dẫn mỏng	5
8486.10.60	- - Thiết bị làm phát triển hoặc kéo khối bán dẫn đơn tinh thể	5
8486.10.90	- - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8486.20	- Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:	
	- - Thiết bị tạo lớp màng mỏng:	
8486.20.11	- - - Thiết bị kết tủa khí hóa dùng cho ngành sản xuất bán dẫn	5
8486.20.12	- - - Máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay	5
8486.20.13	- - - Thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị lắng đọng vật lý dùng cho sản xuất bán dẫn	5
8486.20.19	- - - Loại khác	5
	- - Thiết bị tạo hợp kim hóa:	
8486.20.21	- - - Máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn	5
8486.20.29	- - - Loại khác	5
	- - Thiết bị tẩy rửa và khắc axít:	
8486.20.31	- - - Máy dùng tia sáng để làm sạch và tẩy rửa chất bẩn bám trên các đầu chân dẫn điện kim loại của các cụm linh kiện bán dẫn trước khi tiến hành điện phân; dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng	5
8486.20.32	- - - Thiết bị sử dụng cho các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn	5
8486.20.33	- - - Thiết bị để khắc axit ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng	5
8486.20.39	- - - Loại khác	5
	- - Thiết bị in ly tô:	
8486.20.41	- - - Thiết bị in trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng	5
8486.20.42	- - - Thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại	5
8486.20.49	- - - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
	- - Thiết bị xử lý các tấm bán dẫn mỏng đã được phơi sáng hiện ảnh:	
8486.20.51	- - - Thiết bị khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng	5
8486.20.59	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
8486.20.91	- - - Máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn	5
8486.20.92	- - - Máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn	5
8486.20.93	- - - Lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng	5
8486.20.94	- - - Lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng cho sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng	5
8486.20.95	- - - Máy tự động dịch chuyển hoặc bóc tách các linh kiện hoặc phần tiếp xúc trên các nguyên liệu bán dẫn	5
8486.20.99	- - - Loại khác	5
8486.30	- Máy và thiết bị dùng để sản xuất màn hình dẹt:	
8486.30.10	- - Thiết bị khắc axít bằng phương pháp khô lên tấm đế của màn hình dẹt	5
8486.30.20	- - Thiết bị khắc axít bằng phương pháp ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch màn hình dẹt	5
8486.30.30	- - Thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất màn hình dẹt; thiết bị để tạo phủ lớp nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình dẹt bằng phương pháp quay; thiết bị tạo kết tủa vật lý lên các lớp đế của màn hình dẹt	5
8486.30.90	- - Loại khác	5
8486.40	- Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) Chương này:	
8486.40.10	- - Máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8486.40.20	- - Thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn; máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn	5
8486.40.30	- - Khuôn để sản xuất linh kiện bán dẫn	5
8486.40.40	- - Kính hiển vi quang học soi nổi được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	5
8486.40.50	- - Kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	5
8486.40.60	- - Kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	5
8486.40.70	- - Thiết bị tạo mẫu dùng cho quá trình tạo màn (khuôn in) hoặc lưới quang trên các đế phủ lớp cản quang trong quá trình khắc	5
8486.40.90	- - Loại khác	5
8486.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
	- - Của máy móc và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:	
8486.90.11	- - - Của thiết bị nung nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng	5
8486.90.12	- - - Của thiết bị làm khô bằng phương pháp quay dùng cho quá trình gia công tấm bản mỏng	5
8486.90.13	- - - Của máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng	5
	- - - Của máy dùng để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8486.90.14	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	5
8486.90.15	- - - - Loại khác	5
8486.90.16	- - - Của máy mài, đánh bóng và mài rà dùng cho quá trình sản xuất tấm bán dẫn mỏng	5
8486.90.17	- - - Của thiết bị làm phát triển hoặc kéo dài khối bán dẫn đơn tinh thể	5
8486.90.19	- - - Loại khác	5
	- - Của máy và thiết bị sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:	
8486.90.21	- - - Của thiết bị kết tủa và bay hơi dùng cho sản xuất bán dẫn	5
8486.90.22	- - - Của máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay	5
8486.90.23	- - - Của máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn; của thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để lắng đọng vật lý cho sản xuất bán dẫn; của thiết bị ghi trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng, thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại và thiết bị in ly tô khác	5
	- - - Của dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để khắc axít ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng; của các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn:	
8486.90.24	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	5
8486.90.25	- - - - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
	- - - Của máy khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng; của máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn; của máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn:	
8486.90.26	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	5
8486.90.27	- - - - Loại khác	5
8486.90.28	- - - Của lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng; của lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng	5
8486.90.29	- - - Loại khác	5
	- - Của máy và thiết bị sản xuất màn hình dẹt:	
8486.90.31	- - - Của thiết bị để khắc axít bằng phương pháp khô lên các lớp đế của màn hình dẹt	5
	- - - Của thiết bị khắc axít bằng phương pháp ướt, máy điện ảnh, thiết bị tẩy rửa hoặc làm sạch màn hình dẹt:	
8486.90.32	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	5
8486.90.33	- - - - Loại khác	5
8486.90.34	- - - Của thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất màn hình dẹt	5
8486.90.35	- - - Của thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình dẹt	5
8486.90.36	- - - Của thiết bị để tạo kết tủa vật lý lên các đế của màn hình dẹt	5
8486.90.39	- - - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
	- - Của máy hoặc thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) của Chương này:	
8486.90.41	- - - Của máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn	5
8486.90.42	- - - Của thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn	5
8486.90.43	- - - Của máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn	5
8486.90.44	- - - Của kính hiển vi quang học soi nổi và kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	5
8486.90.45	- - - Của kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	5
8486.90.46	- - - Của thiết bị tạo mẫu dùng cho quá trình tạo màn (khuôn in) hoặc lưới quang trên các đế phủ lớp cản quang trong quá trình khắc, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp	5
8486.90.49	- - - Loại khác	5

(Xem tiếp Công báo số 871 + 872)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 01, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng